CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng CTCP Bưu chính Viettel

Ngày 30/09/2024	78,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**-4.8%**	**-**

DT thuần
Q3/24
5,430
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 485| 9.8%
YoY: ▲ 638| 13.3%

LN thuần
Q3/24
134
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 20.6%
YoY: ▲ 6.00| 4.6%

LN sau thuế
Q3/24
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.9| 22.8%
YoY: ▲ 4.00| 3.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
2.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/24
23.9%
YoY: +/-▲ 1.4%

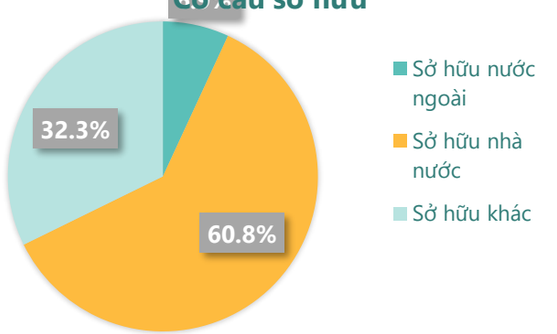
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,572
Số lượng CPLH (CP)	121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	794,160
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	1.78
EPS	2,929
P/E	26.8

DT thuần
9T 2024
15,049
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 566| 3.9%

LN thuần
9T 2024
317
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0| -9.2%

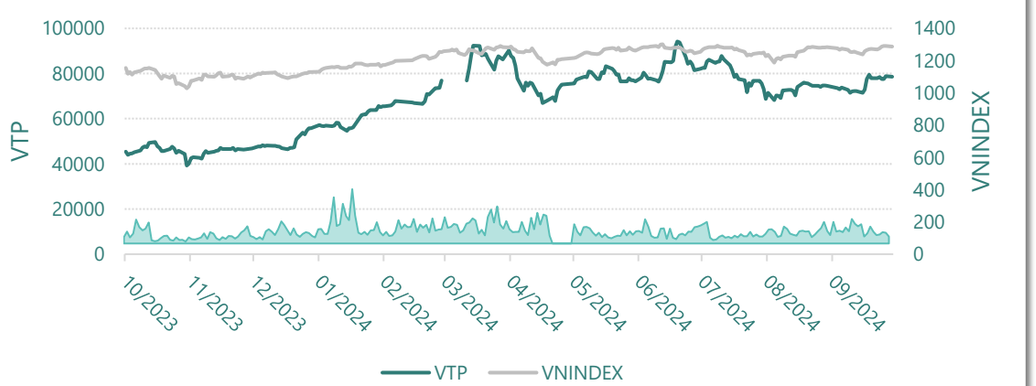
LN sau thuế
9T 2024
252
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0| -8.5%

Cơ cấu sở hữu

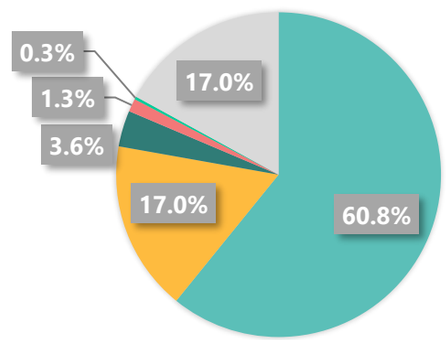


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

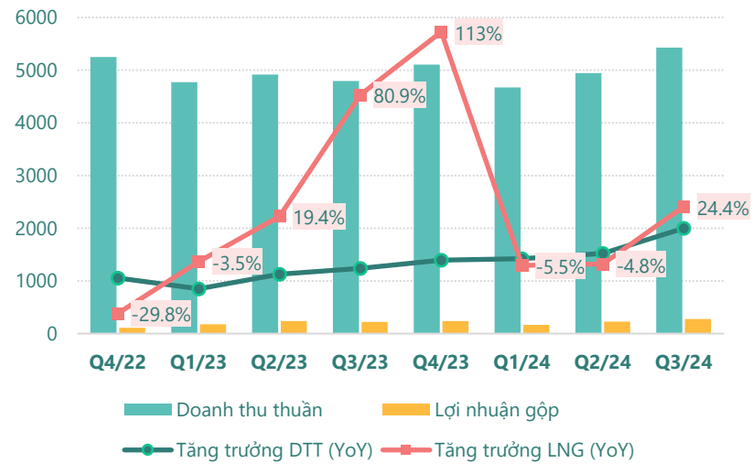


- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
- Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital
- Công đoàn cơ sở Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel
- Trần Trung Hưng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

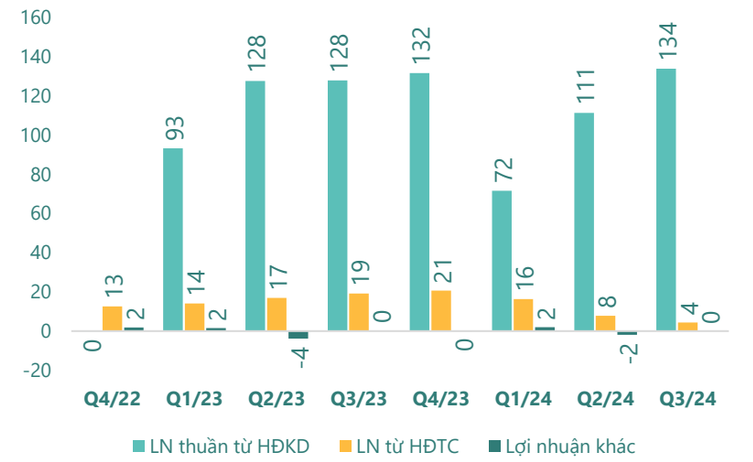
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



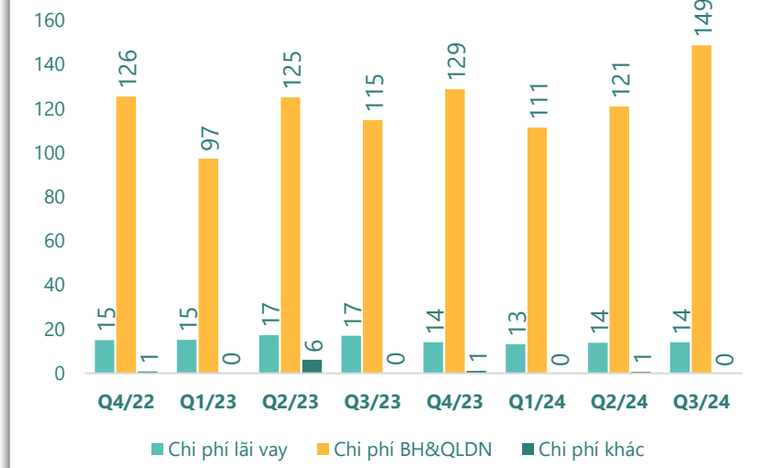
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



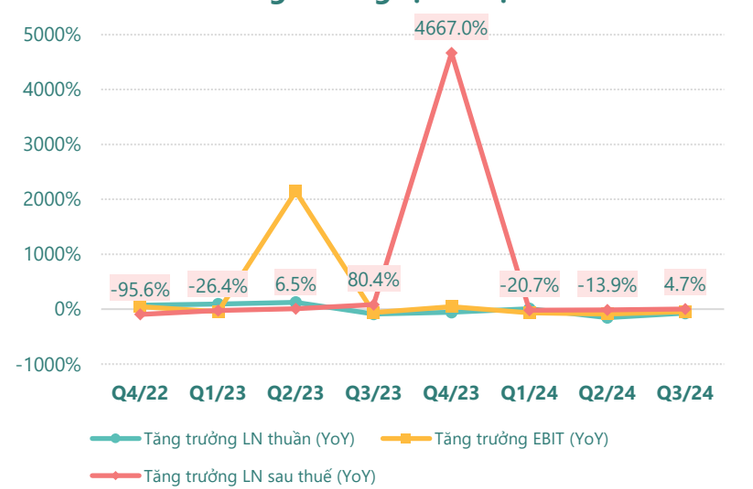
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



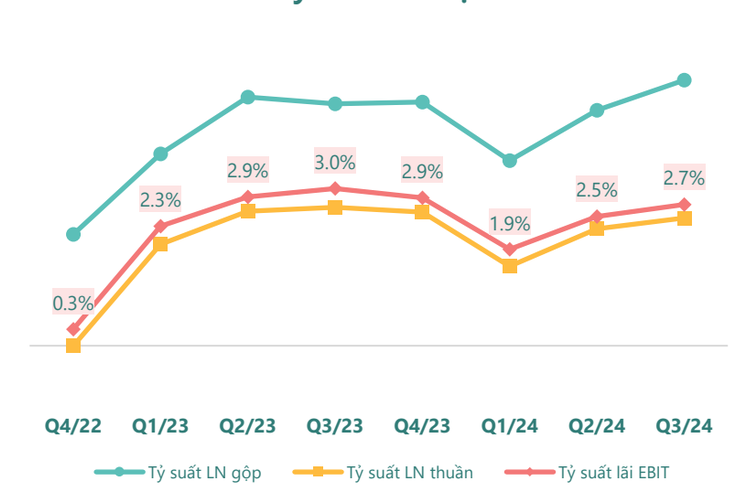
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



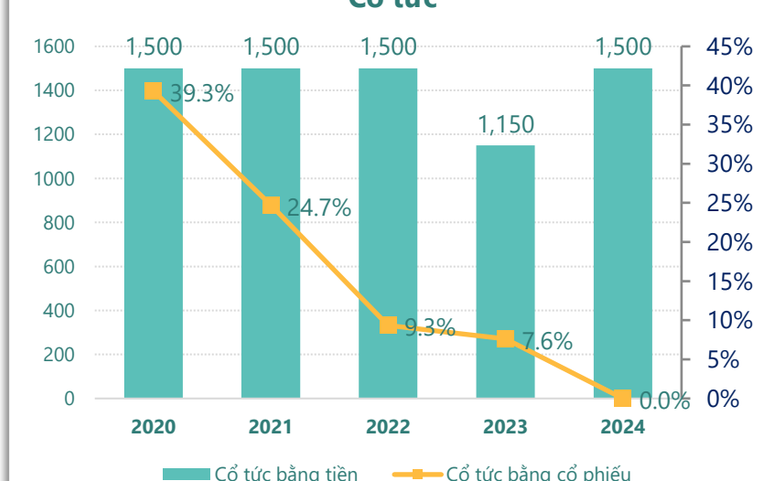
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

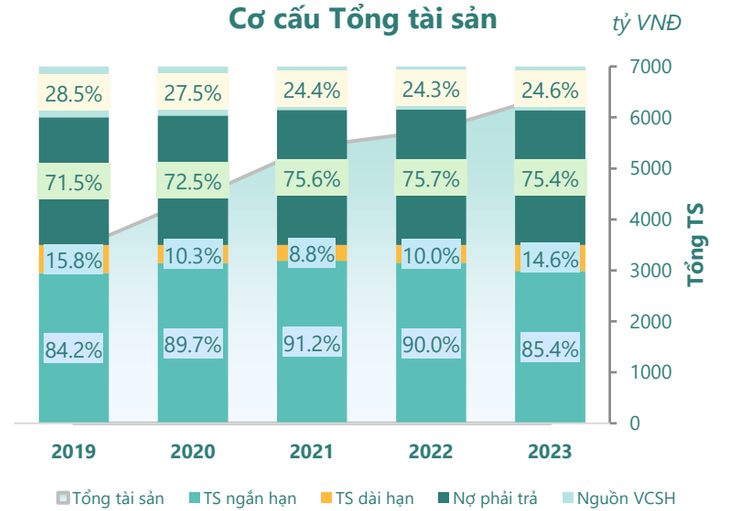
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

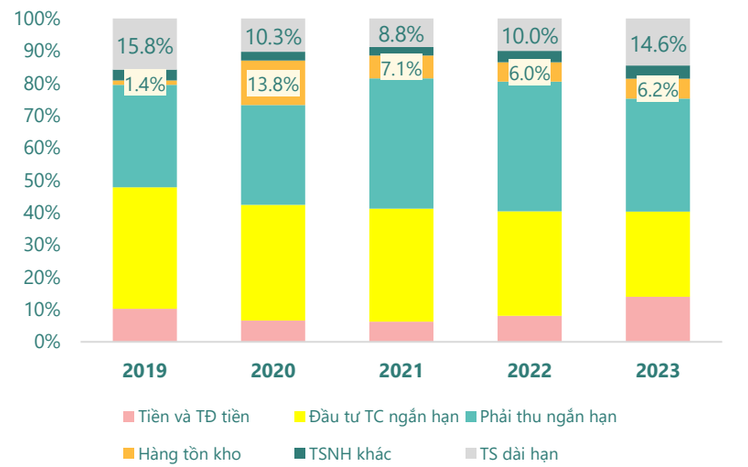
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



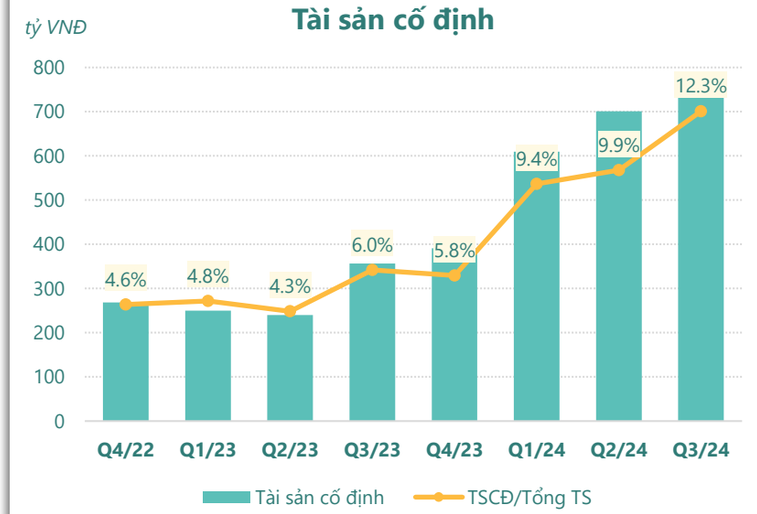
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



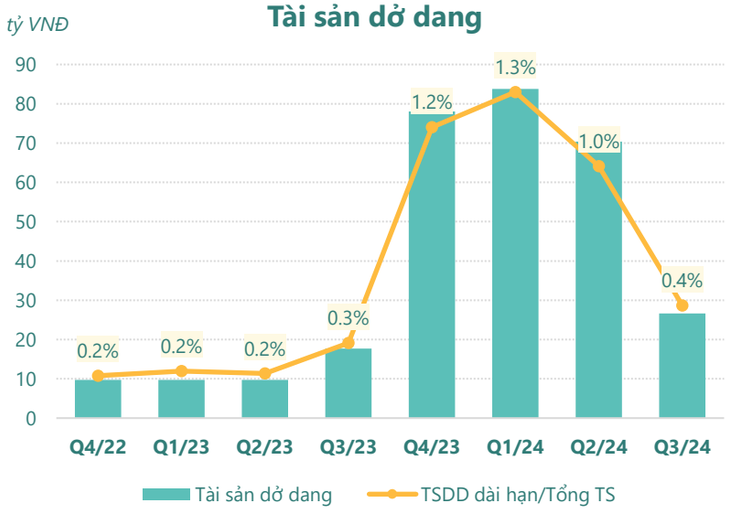
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



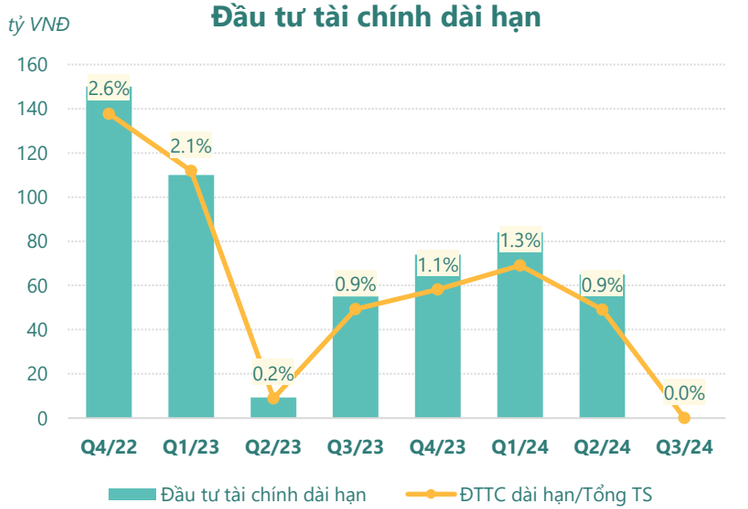
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



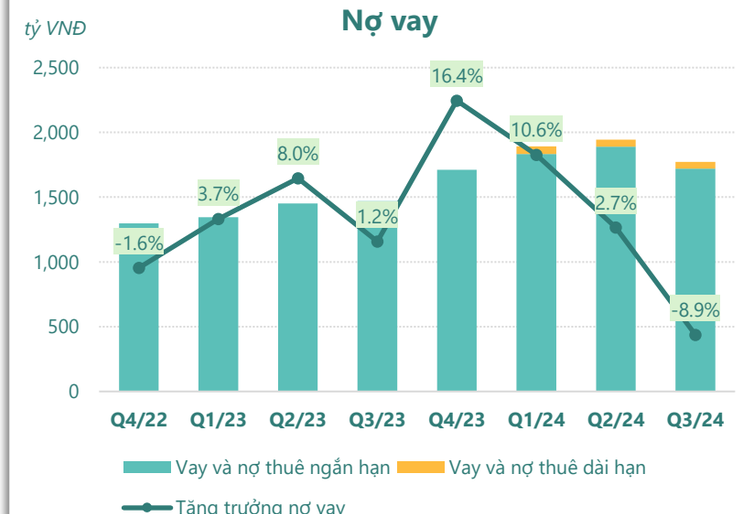
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

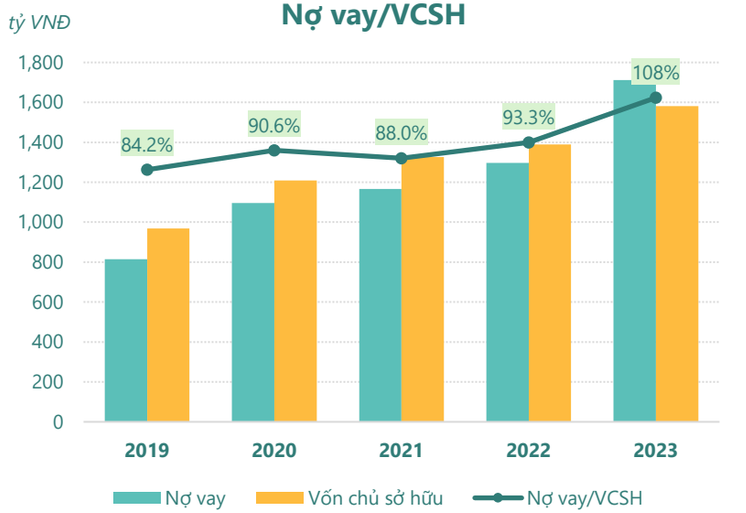
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

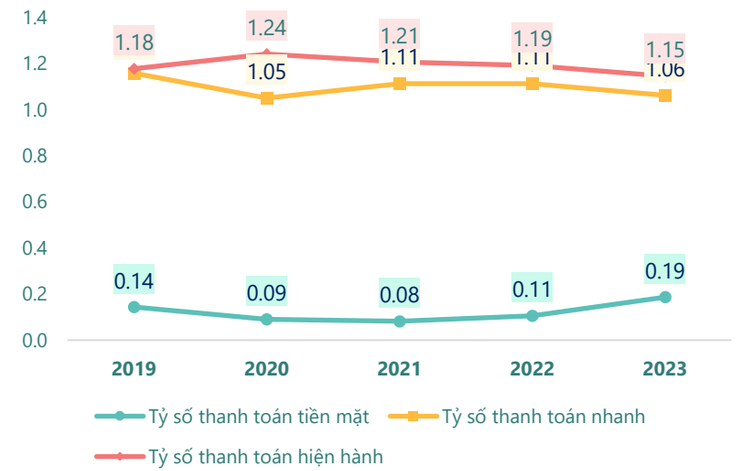
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



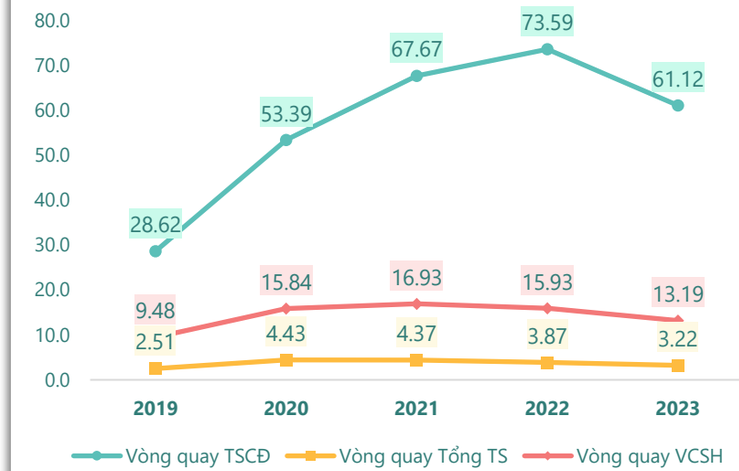
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



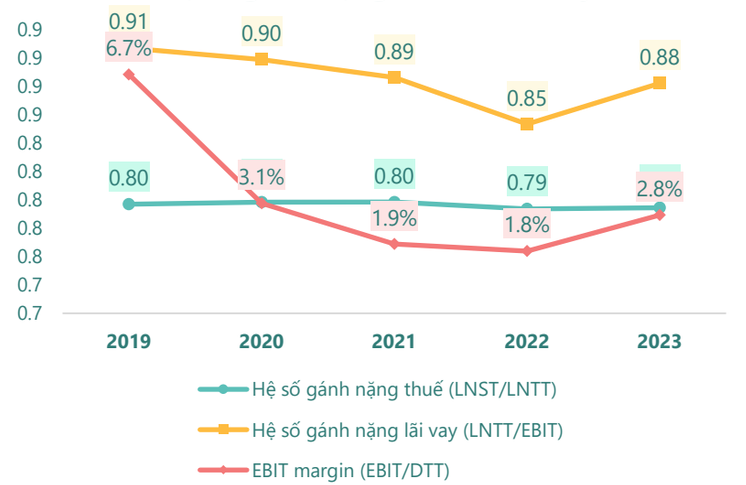
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



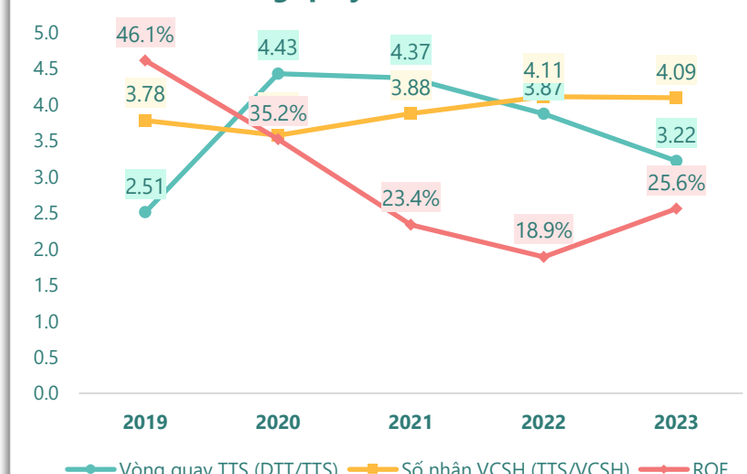
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



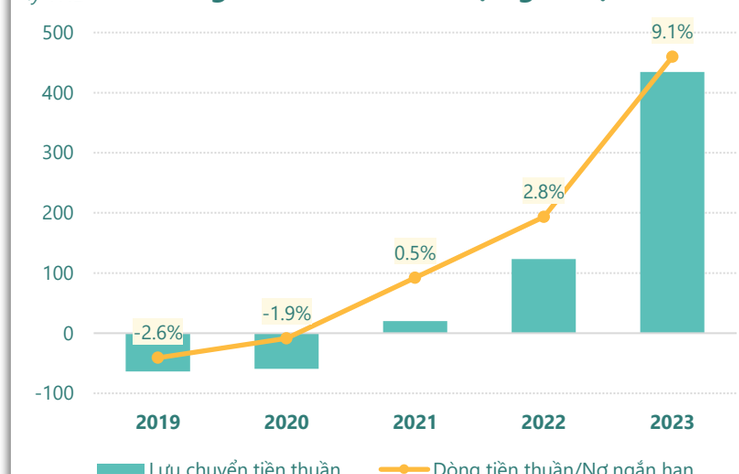
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,430**	**4,792**	**13.3%**	**15,049**	**14,483**	**3.9%**
Giá vốn hàng bán	5,152	4,569	12.8%	14,379	13,847	3.8%
Lợi nhuận gộp	278	224	24.2%	669	636	5.3%
Doanh thu HĐTC	19.1	37.0	-48.4%	70.4	102	-30.8%
Chi phí TC	14.7	17.8	-17.5%	41.9	51.6	-18.9%
Chi phí lãi vay	14.1	17.0	-16.8%	41.2	49.5	-16.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	29.6	14.7	101%	70.1	27.4	156%
Chi phí QLDN	**119**	**100**	**19.2%**	**311**	**310**	**0.4%**
LN thuần từ HĐKD	134	128	4.6%	317	349	-9.2%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.37**	**-84.3%**	**0.11**	**-1.95**	**105%**
LN trước thuế	134	128	4.6%	317	347	-8.6%
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**103**	**3.8%**	**252**	**276**	**-8.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**107**	**103**	**3.8%**	**252**	**276**	**-8.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.1	257	154	-229	-148	-326
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	-4.15	-26.3	-51.3	123	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	107	-112	242	181	51.6	-173
Tiền đầu kỳ	342	377	516	895	796	823
Lưu chuyển tiền thuần	**35.1**	**140**	**370**	**-99.2**	**25.8**	**-471**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	-1.09	-0.53	0.69	0.79	-0.93
Tiền cuối kỳ	377	516	885	796	823	351

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,974**	**6,434**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,725	5,496	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	351	895	-60.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,536	1,698	-9.5%
Phải thu ngắn hạn	2,205	2,245	-1.8%
Hàng tồn kho	344	398	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	290	260	11.6%
Tài sản dài hạn	**1,248**	**938**	**33.1%**
Phải thu dài hạn	49.5	24.0	106%
Tài sản cố định	733	373	96.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.6	83.2	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	74.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**439**	**384**	**14.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,480	4,853	-7.7%
Nợ ngắn hạn	**4,416**	**4,800**	**-8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,720	1,671	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	485	-5.3%
Nợ dài hạn	63.6	53.4	19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.3	40.8	25.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,494**	**1,581**	**-5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,494**	**1,581**	**-5.5%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)